

UBND QUẬN NGÔ QUYỀN
TRƯỜNG TIỂU HỌC CHU VĂN AN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2023 - 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Chu Văn An

2. Địa chỉ: Số 69 Chu Văn An, Lê Lợi, Ngô Quyền, Hải Phòng.

- Email: th-chuivanan@ngoquyen.edu.vn

- Website: <https://thchuivanan.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình: Trường công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

4.1. Sứ mạng

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, kỷ cương, chất lượng cao để học sinh phát triển toàn diện.

4.2. Tầm nhìn

Trở thành trường chất lượng cao, đứng thứ nhất quận và trong top đầu 3 trường của Thành phố, chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng nâng cao, là điểm sáng, được cha mẹ học sinh tin tưởng; học sinh lựa chọn để học tập và rèn luyện. Nơi giáo viên và học sinh luôn tự tin, năng động, sáng tạo, có khát vọng vươn tới thành công.

4.3. Mục tiêu

- Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

- Giữ vững trường chuẩn quốc gia mức độ 2 và kiểm định chất lượng mức độ 3.

- Đến năm 2025, trường Tiểu học Chu Văn An được xếp hạng là trường Tiểu học có chất lượng đào tạo cao nhất trong toàn thành phố Hải Phòng.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Tiểu học Chu Văn An có tiền thân là trường cấp 1,2 Chu Văn An, được tách ra thành trường Tiểu học Chu Văn An từ năm 1993. Qua hơn 30 năm xây dựng và trưởng thành, trường đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao dân trí, tạo nguồn nhân lực cho đất nước và địa phương. Trong giai đoạn đẩy mạnh Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa đất nước và Hội nhập quốc tế, nguồn lực con người Việt Nam càng trở nên có ý nghĩa quan trọng, quyết định sự thành công của công cuộc phát triển đất nước. Giáo dục ngày càng có vai trò và nhiệm vụ quan trọng trong việc xây dựng một thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Điều



6. Thông tin người đại diện pháp luật

- ## **II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

[illegible]

5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	50/50	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	50	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhò, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	6650	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	60	
2	Diện tích thư viện (m ²)	100	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	200	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	40	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	25	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	50	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	50	
1.1	Khối lớp 1	10	
1.2	Khối lớp 2	10	
1.3	Khối lớp 3	10	

1.4	Khối lớp 4	10	
1.5	Khối lớp 5	10	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	92	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	50	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	50	
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng(m ²)				
X	Nhà bếp	1000				
XI	Nhà ăn	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	9		12		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
			Có		Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		X			
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X			
XVII	Kết nối internet		X			
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		X			
XIX	Tường rào xây		X			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Nhà trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 3 năm 2010.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Học sinh

Khối	Số lớp	Số HS	2 buổi/ngày			Bán trú		Bình quân HS/lớp	HS khuyết tật
			Lớp	HS	%	Lớp	HS		
1	10	410	10	410	100%	10	370	41	0
2	10	381	10	381	100%	10	342	38	0
3	10	464	10	464	100%	10	412	46	0
4	10	494	10	494	100%	10	404	49	0
5	10	479	10	479	100%	10	363	48	0
Toàn trường	50	2228	50	2228	100%	50	1891	44	0

2. Cam kết chất lượng giáo dục

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Sinh năm 2018 - Có hộ khẩu trên địa bàn phường Lê Lợi, phường Lạch Tray (Bên lẻ: Số 1-61; bên chẵn: Số 2-114)	- Là học sinh khối 1 trường TH CVA được lên lớp 2. - Sinh năm 2017	- Là học sinh khối 2 trường TH CVA được lên lớp 3. - Sinh năm 2016	- Là học sinh khối 3 trường TH CVA được lên lớp 4. - Sinh năm 2015	- Là học sinh khối 4 trường TH CVA được lên lớp 5. - Sinh năm 2014
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Chương trình GDPT năm 2018	- Chương trình GDPT năm 2018	- Chương trình GDPT năm 2018	- Chương trình GDPT năm 2018	- Chương trình GDPT năm 2018
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường chủ động phối hợp thường xuyên, chặt chẽ với Hội CMHS thống nhất nội dung quan điểm phương pháp giáo dục, kết hợp chặt chẽ 3 môi trường giáo dục - gia đình và xã hội, thực hiện chủ trương XH hoá GD. - CMHS hoạt động theo Quy chế hoạt động của Ban đại diện CMHS, thường xuyên liên hệ với nhà trường, hỗ trợ các hoạt động của nhà trường, bàn bạc thống nhất với nhà trường trong việc triển khai công việc của hội. - HS phải thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của một HS tiểu học, chấp hành đầy đủ nội quy của nhà trường.				

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá, các buổi sinh hoạt đồng tham quan dã ngoại để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.				
		- 100% HS hoàn thành và hoàn thành Tốt các phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù.	- 100% HS hoàn thành và hoàn thành Tốt các phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù.	- 100% HS hoàn thành và hoàn thành Tốt các phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù.	- 100% HS hoàn thành và hoàn thành Tốt các phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù.	- 100% HS hoàn thành và hoàn thành Tốt các phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù.
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% HS được lên lớp 2. - Cuối năm học, 100% HS đều có đủ sức khoẻ để học tập, sinh hoạt, vui chơi.	- 100% HS được lên lớp 3. - Cuối năm học, 100% HS đều có đủ sức khoẻ để học tập, sinh hoạt, vui chơi.	- 100% HS được lên lớp 4. - Cuối năm học, 100% HS đều có đủ sức khoẻ để học tập, sinh hoạt, vui chơi.	- 100% HS được lên lớp 5. - Cuối năm học, 100% HS đều có đủ sức khoẻ để học tập, sinh hoạt, vui chơi.	- 100% học sinh lớp 5 được công nhận hoàn thành chương trình cấp tiểu học. - Cuối năm học, 100% HS đều có đủ sức khoẻ để học tập, sinh hoạt, vui chơi.
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Cuối năm học, 100% HS có đủ kiến thức, kỹ năng để theo học các lớp trên				

3. Thông tin chất lượng giáo dục năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	2228	411	380	464	494	479
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	2228	411	380	464	494	479
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2198	409	372	454	486	477
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	30	2	8	10	8	2
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2127	408	368	425	469	457
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	101	3	12	39	25	22
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						

1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	2112	408	368	425	473	438
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	140	8	19	38	34	41
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

THU CHI CÁC NGUỒN THU KHÁC NĂM HỌC 2023 - 2024						ĐVT: đồng
Nguồn thu	Mức thu	Dư năm trước sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Dư cuối năm	
				Tổng chi trong năm		
1. ĐN-CSVC lớp 2b/ ngày	30.000 đ/1 tháng	109.131.020	599.320.000	710.331.222	-1.880.202	
2. Kế hoạch nhỏ	40.000 đ/1 NH	92.650	80.200.000	78.081.000	2.211.650	
3. TANN	160.000 đ/1 tháng		1.835.840.000	1.835.840.000		
4. KNS	48.000 đ/1 tháng	200	572.194.000	572.194.000	200	
5. TT cuối giờ	200.000 đ/1 tháng	28.776.300	3.107.260.000	3.135.260.000	776.300	
6. Tài trợ	40.000 đ/1 NH	91.548.407	589.400.000	673.941.000	7.007.407	
7. CSVC BT	Lớp 1: 300.000đ/1 NH Lớp còn lại: 200.000đ/1 NH	5.952.206	460.840.000	462.686.800	4.105.406	
8. PVBT	150.000 đ/1 tháng	-16.266.418	2.688.750.000	2.658.134.600	14.348.982	
9. Tiền ăn	28.000 đ/1 ngày ăn	11.100	9.323.740.000	9.323.725.150	25.950	
10. Chất đốt	2.000 đ/1 ngày ăn	1.521.407	662.368.000	663.876.000	13.407	
Tổng		220.766.872	19.919.912.000	20.114.069.772	26.609.100	



Phạm Thị Diện